



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Hóa học, Chi nhánh Hải Phòng**

Laboratory: **Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty SGS Việt Nam TNHH**

Organization: **SGS Vietnam Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Đào Duy Khánh**

Laboratory manager: **Nguyen Dao Duy Khanh**

Hiệu lực công nhận **từ ngày / 5 /2026 đến ngày 23/02/2027**

Period of Validation:

Địa chỉ: **198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh**

Address: **198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm: **Lô CN 8.2 Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, TP. Hải Phòng**

Location: **Lot CN 8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City**

Điện thoại/ Tel: **(84) 0225 3 552 722**

Email: **sgs.haiphong@sgs.com**

Website: **www.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)

VILAS 237

Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Azo-amines and các muối Arylamine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Azo-amines and Arylamine salts content GC-MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	(a) LCHE-HAPG-TST-SOP-8112:2024 (Ref. ISO 17234-1:2024, EN ISO 17234-1:2024. §64 LFGB, BVL B 82.02-9:2014)
2.		Xác định hàm lượng Azo-amines and các muối Arylamine Phương pháp GC-MS <i>Determination of Azo-amines and Arylamine salts content GC-MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	(a) ISO 17234-1:2024 EN ISO 17234-1:2024
3.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs-CTs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs-CTs) content GC-MS method</i>	Phụ lục 2 / <i>Appendix 2</i>	(a) EN 17137:2024 DIN EN 17137:2025
4.		Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COC) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COC) content GC-MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	(a) LCHE-HAPG-TST-SOP-8042:2025 (Ref. DIN 54232:2010, EN 17137:2024, DIN EN 17137:2025)
5.		Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of the phthalates content GC-MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	(a) EN ISO 14389:2022
6.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs-CTs). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs-CTs) content GC-MS method</i>	Phụ lục 2 / <i>Appendix 2</i>	(a) LCHE-HAPG-TST-SOP-8042:2025 (Ref. DIN 54232:2010 EN 17137:2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)

VILAS 237

Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột. <i>Chemical formulation– liquid, powder</i>	Xác định hàm lượng Organotin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content GC-MS method</i>	Phụ lục 7/ <i>Appendix 7</i>	(a) LCHE-HAPG-TST-SOP-8024:2025 (Ref. ISO/TS 16179:2012, ISO 16179:2025)
8.	Sản phẩm dệt may, silicon, nhựa, phần in, lớp phủ <i>Textile product, silicon, plastic, prints, coating</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Siloxan Octamethylcyclotetrasiloxane (D4), Decamethylcyclopentasiloxane (D5), Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Siloxan Octamethylcyclotetrasiloxane (D4), Decamethylcyclopentasiloxane (D5), Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6) content GC-MS method</i>	10 mg/kg	(c) LCHE-HAPG-TST-SOP-8258:2025
9.	Keo, Polymer, Sơn, Vải có lớp phủ, Da nhân tạo <i>Glue, Polymer, Coatings, Coated Textile, Artificial leather</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of VOCs content HS-GC-MS method</i>	Phụ lục 3/ <i>Appendix 3</i>	(a) LCHE-HAPG-TST-SOP-8026:2025
10.	Đồ chơi trẻ em, trang sức (vật liệu kim loại, phi kim loại, sơn, lớp phủ) <i>Children's Toys, Jewelry (Metal, non-metal, paint, surface)</i>	Xác định hàm lượng tổng các nguyên tố B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb. Phương pháp ICP-OES (Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng) <i>Determination of certain elements B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb ICP OES method (Microwavve digestion method)</i>	B, Al, Cu, Zn: 125 mg/kg Mn, Co, Ni, As, Se, Sr, Sb, Ba: 25 mg/kg Sn: 12 mg/kg Cr, Cd, Hg, Pb: 5 mg/kg	(a) LCHE-HAPG-TST-SOP-8048: 2024 (Ref. ASTM F2923:2020, ASTM F963-23 điều/clause 8.3.1; ISO 8124-5:2015)
11.	Sản phẩm hàng tiêu dùng bằng vải, lớp phủ, nhựa, keo <i>Consumer product made of textile, coating, plastic, glue</i>	Xác định hàm lượng phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of the phthalates content GC-MS method</i>	(a) Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	LCHE-HAPG-TST-SOP-8031:2023 (Ref. ISO 14389:2022, EN ISO 14389:2022)
12.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng Bisphenols Phương pháp LC-DAD-MS <i>Xác định hàm lượng Bisphenols Phương pháp LC-DAD-MS</i>	Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	(c) ISO 11936:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)

VILAS 237

Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Sản phẩm da <i>Leather products</i>	Xác định hàm lượng chất bảo quản Phương pháp LC-DAD/MS <i>Determination of preservative content LC-DAD/MS method</i>	Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	(c) LCHE-HAPG-TST-SOP-8259:2025 (Ref. ISO 13365-2:2020)
14.	Sơn, lớp phủ và da nhân tạo <i>Paints, coatings and synthetic leather</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của các độc tố As, Sb, Hg, Pb, Ba, Se, Cr, Cd Phương pháp ICP-MS <i>Determination of the soluble migrated Elements: As, Sb, Hg, Pb, Ba, Se, Cr, Cd content ICP-MS method</i>	As, Sb, Hg, Pb: 0.1 mg/kg Ba: 2.5 mg/kg Se: 0.5 mg/kg Cr: 0,005 mg/kg Cd: 0.025 mg/kg	(c) LCHE-HAPG-TST-SOP-8260:2025 (Ref. ASTM F2923:2020, ASTM F963-23 Điều/Clause 4.3.5.1(2), Clause 4.3.5.2 and Clause 8.3)
15.	Vải, da, polyme (nhựa, cao su, EVA, TPU), mực in, chất kết dính <i>Tetxile, leather, coated leather, Polymers (plastic, rubber, EVA, TPU), ink, adhesive</i>	Xác định hàm lượng Organotin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content GC-MS method</i>	Phụ lục 7/ <i>Appendix 7</i>	(a) ISO 16179:2025
16.	Sản phẩm đồ chơi (Foam) <i>Toy products (Foam)</i>	Xác định hàm lượng Formamide Phương pháp GC-MS <i>Determination of Formamide content GC-MS method</i>	20 mg/kg	(c) EN 71-15:2025
17.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toy products</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy Tris(2-chloroethyl) Phosphate (TCEP), Tri (1- chloro-2-propyl) phosphate (TCPP), Tris(1,3-dichloro-2-propyl) Phosphate (TDCP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain chlorinated phosphorus flame retardants Tris(2-chloroethyl) Phosphate (TCEP), Tri (1-chloro-2-propyl) phosphate (TCPP), Tris(1,3-dichloro-2-propyl) Phosphate (TDCP) GC-MS method</i>	3 mg/kg mỗi chất/ <i>Each compound</i>	(c) EN 71-16:2025
18.		Xác định hàm lượng Phenol thôi nhiễm Phương pháp LC-DAD <i>Determination of migration of Phenol content LC-DAD method</i>	0.5 mg/L	(c) EN 71-18:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys products</i>	Định tính thôi nhiễm chất màu <i>Qualitative of migration coloring Matters</i>	Đỏ/ Red CoCl ₂ ·6(H ₂ O): 50 g/L Vàng/ Yellow K ₂ CrO ₄ : 1.6 g/L Xanh/ Blue CuSO ₄ ·5(H ₂ O): 250 g/L	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.1
20.	Sản phẩm đồ chơi (PE, EVA, PVC coating, PVC) <i>Toys Products (PE, EVA, PVC coating, PVC)</i>	Xác định lượng tiêu thụ Potassium Permanganate (KMnO ₄) trong nước khử ion Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Potassium Permanganate consumption (KMnO₄) content in distilled water Titration method.</i>	5 µg/mL	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.2
21.	Sản phẩm đồ chơi (PE, EVA, PVC coating, PVC, Rubber) <i>Toys Products (PE, EVA, PVC coating, PVC, Rubber)</i>	Xác định lượng cặn khô sau bay hơi trong nước khử ion. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of residue content on evaporation in distilled water Gravimetric method.</i>	20 µg/mL	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.3
22.	Sản phẩm đồ chơi (Cao su, giấy gấp, PVC, PE, giấy decal, nút vú cao su) <i>Toys Product (Rubber, Folder paper, PVC, PE, Decalcomania, Rubber Pacifier)</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra Chì trong nước khử ion Phương pháp so màu <i>Determination of Heavy Metal content as Lead in distilled water Colorimeter method</i>	1 mg/L	(b) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.4
23.	Sản phẩm đồ chơi (Cao su, giấy gấp, PVC, PE, giấy decal) <i>Toys Product (Rubber, Folder paper, PVC, PE, Decalcomania)</i>	Xác định hàm lượng As trong nước khử ion Phương pháp so màu <i>Determination of Arsenic content in distilled water Colorimetric method</i>	0.1 mg/L	(b) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.5
24.	Sản phẩm đồ chơi (nhựa PVC, giấy, cao su) <i>Toy products (PVC, paper, rubber)</i>	Xác định hàm lượng kim loại Cd thôi nhiễm trong nước khử ion Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd extractable content in distilled water ICP-OES method</i>	0.1 mg/L	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toys products</i>	Xác định hàm lượng các kim loại nặng Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se bằng cách chiết với axit yếu Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Heavy metals Elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se by weak acid extraction ICP-OES method</i>	Pb, Sb, Cr, Hg, Cd: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg Ba, Se: 10mg/kg	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.7
26.	Sản phẩm đồ chơi (Vải, chất kết dính) <i>Toys products (Textile, Adhesives)</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde tự do. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free formaldehyde content UV-VIS- method</i>	vải/textile: 2 mg/kg chất kết dính/ Adhesives: 3 mg/kg	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.8
27.	Sản phẩm đồ chơi (nhựa, lớp phủ) <i>Toy products (Plastic, coating)</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất phthalate (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP) content GC-MS method</i>	50 mg/kg	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.10
28.	Kim loại sử dụng cho đồ chơi (không sơn hoặc phủ) <i>Metals used for toys (neither painted nor covered)</i>	Xác định hàm lượng mức xâm nhập của nguyên tố kim loại Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated Pb content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	(a) ST 2025 Part 3 Điều /Clause 2.11
29.	Vải, da, polyme (nhựa, cao su, EVA, TPU), mực in, chất kết dính <i>Tetxile, leather, coated leather, Polymers (plastic, rubber, EVA, TPU), ink, adhesive</i>	Xác định hàm lượng Organotin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content GC-MS method</i>	Phụ lục 7/ Appendix 7	(c) LCHE-HAPG-TST-SOP-8024:2025 (Ref. ISO 16179:2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 1: Danh mục các chất Azodyes/Appendix 1: Azodyes**

Stt No	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử số 1	Phép thử số 2
1.	Aniline	62-53-3	5	5
2.	o-toluidine	95-53-4	5	5
3.	2,6-xylidine	87-62-7	5	5
4.	2,4-xylidine	95-68-1	5	5
5.	o-anisidine	90-04-0	5	5
6.	4-chloroaniline	106-47-8	5	5
7.	1,4-phenylenediamine	106-50-3	5	5
8.	2-methoxy-5methylaniline	120-71-8	5	5
9.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	5	5
10.	4-chloro-o-methylaniline	95-69-2	5	5
11.	2,4-diaminotoluene	95-80-7	5	5
12.	4-methoxy-1,3- phenylenediamine	615-05-4	5	5
13.	β - naphthylamine	91-59-8	5	5
14.	4-aminobiphenyl	92-67-1	5	5
15.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	5	5
16.	Benzidine	92-87-5	5	5
17.	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	5	5
18.	3,3'-dimethyl- 4,4'diaminodipenylmethane	838-88-0	5	5
19.	o-tolidine	119-93-7	5	5
20.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	5	5
21.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	5	5
22.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	5	5
23.	4,4'-methylene bis(o- chloroaniline)	101-14-4	5	5
24.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	5	5
25.	p-phenylazoaniline	60-09-3	5	5
26.	o-aminoazotoluene	97-56-3	5	5
27.	2-Naphthylammoniu macetate	553-00-4	5	-
28.	4-chloro-otoluidinium chloride	3165-93-3	5	-
29.	4-methoxy-mphenylene diammonium sulphate; 2,4-diaminoanisoile sulphate	39156-41-7	5	-
30.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	5	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)

VILAS 237

Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Phụ lục 2: Các chất Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs và CTs)

Appendix 2: Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs and CTs)

Stt No	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)		
			Phép thử số 3/ Test No 3	Phép thử số 4/ Test No 4	Phép thử số 6/ Test No 6
Chlorotoluenes					
1.	2-Chlorotoluene (2-CT)	95-49-8	0.04	0.04	5
2.	3-Chlorotoluene (3-CT)	108-41-8	0.04	0.04	5
3.	4-Chlorotoluene (4-CT)	106-43-4	0.04	0.04	5
4.	2,3-Dichlorotoluene (2,3-DCT)	32768-54-0	0.04	0.04	5
5.	2,4-Dichlorotoluene (2,4-DCT)	95-73-8	0.04	0.04	5
6.	2,5-Dichlorotoluene (2,5-DCT)	19398-61-9	0.04	0.04	5
7.	2,6-Dichlorotoluene (2,6-DCT)	118-69-4	0.04	0.04	5
8.	3,4-Dichlorotoluene (3,4-DCT)	95-75-0	0.04	0.04	5
9.	3,5-Dichlorotoluene (3,5-DCT)	25186-47-4	0.04	0.04	5
10.	2,3,4-Trichlorotoluene (2,3,4-TCT)	7359-72-0	0.04	0.04	5
11.	2,3,5-Trichlorotoluene (2,3,5-TCT)	56961-86-5	0.04	0.04	-
12.	2,3,6-Trichlorotoluene (2,3,6-TCT)	2077-46-5	0.04	0.04	5
13.	2,4,5-Trichlorotoluene (2,4,5-TCT)	6639-30-1	0.04	0.04	5
14.	2,4,6-Trichlorotoluene (2,4,6-TCT)	23749-65-7	-	0.04	5
15.	3,4,5-Trichlorotoluene (3,4,5-TCT)	21472-86-6	0.04	0.04	5
16.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene (2,3,4,5- TeCT)	76057-12-0 1006-32-2	0.04	0.04	5
17.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene (2,3,4,6- TeCT)	875-40-1	0.04	0.04	5
18.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene (2,3,5,6- TeCT)	1006-31-1	0.04	0.04	5
19.	Pentachlorotoluene (PCT)	877-11-2	0.04	0.04	5
Sum Chlorotoluenes		-	0.3	0.3	
Chlorobenzenes					
20.	Chlorobenzene	108-90-7	0.04	0.04	5
21.	1,2-Dichlorobenzene (1,2-DCB)	95-50-1	0.04	0.04	5
22.	1,3-Dichlorobenzene (1,3-DCB)	541-73-1	0.04	0.04	5
23.	1,4-Dichlorobenzene (1,4-DCB)	106-46-7	0.04	0.04	5
24.	1,2,3-Trichlorobenzene (1,2,3-TCB)	87-61-6	0.04	0.04	5
25.	1,2,4-Trichlorobenzene (1,2,4-TCB)	120-82-1	0.04	0.04	5
26.	1,3,5-Trichlorobenzene (1,3,5-TCB)	108-70-3	0.04	0.04	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)

VILAS 237

Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

Stt No	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)		
			Phép thử số 3/ Test No 3	Phép thử số 4/ Test No 4	Phép thử số 6/ Test No 6
Chlorotoluenes					
27.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene (1,2,3,4- TeCB)	634-66-2	0.04	0.04	5
28.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene (1,2,3,5- TeCB)	634-90-2	0.04	0.04	5
29.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene (1,2,4,5- TeCB)	95-94-3	0.04	0.04	5
30.	Pentachlorobenzene (PCB)	608-93-5	0.04	0.04	5
31.	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.04	0.04	5
Sum Chlorobenzenes		-	0.3	0.3	
32.	α -Chlorotoluene (Benzyl Chloride)	100-44-7	0.04	0.04	5
33.	α,α,α -Trichlorotoluene (benzotrichloride)	98-07-7	0.04	0.04	5
34.	α,α -Dichlorotoluene	98-07-7	0.04	0.04	-
35.	$\alpha,\alpha,4$ -Trichlorotoluene	13940-94-8	-	0.04	-
36.	$\alpha,2,4$ -Trichlorotoluene	94-99-5	-	0.04	-
37.	$\alpha,2,6$ -Trichlorotoluene	2014-83-7	-	0.04	-
38.	$\alpha,3,4$ -Trichlorotoluene	102-47-6	-	0.04	-
39.	$\alpha,\alpha,2,6$ -Tetrachlorotoluene	81-19-6	0.04	0.04	-
40.	$\alpha,\alpha,\alpha,2$ -Tetrachlorotoluene	2136-89-2	0.04	0.04	-
41.	p-Chlorobenzotrichloride ($\alpha,\alpha,\alpha,4$ -Tetrachlorotoluene	5216-25-1	0.04	0.04	5

Phụ lục 3: Các chất dễ bay hơi trong Keo, Polymer, Sơn, lớp phủ và Da nhân tạo.

Appendix 3: VOCs in Glue, Polymer, Coatings & Prints, Artificial leather

Stt/No.	Tên hoạt chất/Analyte name	Số CAS/ Cas No.	LOQ (mg/kg)
1.	Chloromethane	74-87-3	5
2.	Vinyl chloride	75-01-4	1
3.	1,3-Butadiene	106-99-0	1
4.	Chloroethane	75-00-3	1
5.	Trichlorofluoromethane	75-69-4	1
6.	1,1-Dichloroethene	75-35-4	1
7.	Carbon disulfide	75-15-0	1
8.	Dichloromethane	75-09-2	1
9.	cis-1,2-Dichloroethene	156-59-2	1
10.	Acrylonitrile	107-13-1	1
11.	n-hexane	110-54-3	1
12.	2-Bromopropane	75-26-3	1
13.	1,1-Dichloroethane	75-34-3	1
14.	Nitromethane	75-52-5	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt/No.	Tên hoạt chất/ <i>Analyte name</i>	Số CAS/ <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
15.	trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	1
16.	2,2-Dichloropropane	594-20-7	1
17.	1-Bromopropane	106-94-5	1
18.	Bromochloromethane	74-97-5	1
19.	Chloroform	67-66-3	1
20.	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	1
21.	1,1-Dichloropropene	563-58-6	1
22.	Carbon tetrachloride	56-23-5	1
23.	1,2-Dichloroethane	107-06-2	1
24.	Benzene	71-43-2	1
25.	2-Methoxyethanol	109-86-4	5
26.	Trichloroethene (ethylene)	79-01-6	1
27.	1,2-Dichloropropane	78-87-5	1
28.	Dibromomethane	74-95-3	1
29.	Bromodichloromethane	75-27-4	1
30.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	5
31.	cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-5	1
32.	Toluene	108-88-3	1
33.	trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-6	1
34.	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	1
35.	1,3-Dichloropropane	142-28-9	1
36.	Tetrachloroethene	127-18-4	1
37.	Dibromochloromethane	124-48-1	1
38.	1,2-Dibromoethane	106-93-4	1
39.	DMFA	68-12-2	5
40.	2-Methoxy ethyl acetate	110-49-6	1
41.	Chlorobenzene	108-90-7	1
42.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	1
43.	Ethylbenzene	100-41-4	1
44.	m-Xylene	108-38-3	1
45.	p-Xylene	106-42-3	1
46.	o-Xylene	95-47-6	1
47.	Styrene	100-42-5	1
48.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	1
49.	Bromoform	75-25-2	1
50.	Isopropylbenzene	98-82-8	1
51.	N,N-dimethylacetamide (DMAc)	127-19-5	5
52.	Cyclohexanone	108-94-1	1
53.	1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	1
54.	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	1
55.	Bromobenzene	108-86-1	1
56.	Propylbenzene	103-65-1	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt/No.	Tên hoạt chất/ <i>Analyte name</i>	Số CAS/ <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
57.	2-Chlorotoluene	95-49-8	1
58.	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	1
59.	4-Chlorotoluene	106-43-4	1
60.	tert-Butylbenzene	98-06-6	1
61.	Pentachloroethane	76-01-7	1
62.	1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	1
63.	sec-Butylbenzene	135-98-8	1
64.	p-isopropyltoluene	99-87-6	1
65.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	1
66.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	1
67.	n-Butylbenzene	104-51-8	1
68.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	1
69.	1,2-Dibromo-3-chloropropane	96-12-8	1
70.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	1
71.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	1
72.	Hexachlorobutadiene	87-68-3	1
73.	Naphthalene	91-20-3	1
74.	Methanol	67-56-1	5
75.	Ethylene oxide	75-21-8	1
76.	1,2,3-trichloropropane	96-18-4	1
77.	1-Methyl-2-pyrrolidione	872-50-4	1
78.	2-phenyl-2-propanol	617-94-7	1
79.	Acetophenone	98-86-2	1
80.	Formamide	75-12-7	20
81.	2-Ethylhexane acid	149-57-5	1
82.	Aniline	62-53-3	1
83.	Isophorone	78-59-1	1
84.	Phenol	108-95-2	1
85.	Tetrahydrofuran (THF)	109-99-9	1
86.	1-PG2MEA 1-Propanol,2-methoxy-, acetate)	70657-70-4	1
87.	2-(2-Methoxyethoxy) ethanol	111-77-3	1
88.	2-Methoxypropan-1-ol	1589-47-5	1
89.	EGDME (Ethylene glycol dimethyl ether)	110-71-4	1
90.	Hexachloroethane	67-72-1	1
91.	Triethylene Glycol Dimethyl Ether (TEGDME)	112-49-2	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 4: Danh mục các chất Phthalates/Appendix 4: Phthalates**

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS Cas No.	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử/test 5	Phép thử/test 11
1.	Dimethyl Phthalate (DMP)	131-11-3	-	30
2.	Diethyl Phthalate (DEP)	84-66-2	-	30
3.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	30	30
4.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	30	30
5.	Bis(2-methoxyethyl)phthalate (DMEP)	117-82-8	30	30
6.	Phthalicacid,bis-iso-pentylester (Diisoamyl phthalate) (DiPP)	605-50-5	30	30
7.	n-pentyl isopentyl phthalate (iPnPP)	776297-69-9	30	30
8.	Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate) (DnPP)	131-18-0	30	30
9.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	30	30
10.	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	30	30
11.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	30	30
12.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	30	30
13.	Diisononyl Phthalate (DINP)	28553-12-0	30	30
14.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	30	30
15.	Bis-n-undecyl phthlate (DUDP)	3648-20-2	-	30
16.	Dipropylphthalate (DPrP)	131-16-8	-	30
17.	1,2-Benzenedicarboxylicacid, 1,2-Dihexylester (DHxP)	68515-50-4	-	30
18.	Diisoheptylphthalate (DiHpP)	71888-89-6	30	30
19.	Diheptylphthalate (DnHpP)	3648-21-3	-	30
20.	Dicyclohexylphthalate (DCHP)	84-61-7	30	30
21.	Diphenylphthate (DPhP)	84-62-8	-	30
22.	Bisisoctylphthalate (DIOP)	27554-26-3	-	30
23.	Dibenzylphthalate (DBzP)	523-31-9	-	30
24.	Bis(2-propylheptyl)phthalate (DPHpP)	53306-54-0	-	30
25.	Dinonylphthalate (DNP)	84-76-4	-	30
26.	Di-n-decylphthalate (DDP)	84-77-5	-	30
27.	Diallyl Phthalate (DAP)	131-17-9	-	30
28.	Diisoheyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4	30	30
29.	Butyl phthalyl butyl glycolate (BPBG)	85-70-1	-	30
30.	Ethyl phthalyl ethyl glycolate (EPeg)	84-72-0	-	30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)	
			Phép thử/test 5	Phép thử/test 11
31.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0	-	30 (a)
32.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2- benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters	68648-93-1/68515-51-5	-	30 (a)
33.	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)	26040-51-7	-	30 (a)

Phụ lục 5: Danh mục các chất Bisphenol/Appendix 5: Bisphenol

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)
1.	Bisphenol S	80-09-1	0.5
2.	Bisphenol F	620-92-8	0.5
3.	Bisphenol A	80-05-7	0.5
4.	Bisphenol B	77-40-7	0.5

Phụ lục 6: Phụ lục danh mục chất bảo quản trong da/Appendix 6: preservative in leather

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ, mg/kg
1.	2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	0.5
2.	4-chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	0.5
3.	2-phenylphenol (OPP)	90-43-7	0.5
4.	2-octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1	0.5

Phụ lục 7: Danh mục các hợp chất hữu cơ/Appendix 7: Organotins

Stt No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (mg/kg)		
			Phép thử 07/ <i>test 07</i>	Phép thử 15 / <i>test 15</i>	Phép thử 29/ <i>test 29</i>
1.	Dibutyltin (DBT)	683-18-1	1	0.2	0.01
2.	Dimethyl tin dichloride (DMT)	753-73-1	1	0.2	0.01
3.	Diocetyl tin (DOT)	3542-36-7	1	0.2	0.01
4.	Diphenyltin-dichloride (DPhT)	1135-99-5	1	0.2	0.01
5.	Dipropyltin (DProT)	867-36-7	0.8	0.2	0.01
6.	Methyltin trichloride (MeT)	993-16-8	1	0.2	0.01
7.	Monobutyltin (MBT)	1118-46-3	1	0.2	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TEST (No 3)***VILAS 237****Phòng thí nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

8.	n-Octyltin trichloride (MOT)	3091-25-6	1	0.2	0.01
9.	Phenyltin trichloride (MPhT)	1124-19-2	1	0.2	0.01
10.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	1	0.2	0.01
11.	Tetra-ethyltin (TeET)	597-64-8	1	0.2	0.01
12.	Tributyltin (TBT)	1461-22-9	1	0.2	0.01
13.	Tricyclohexyltin (TCyT)	3091-32-5	1	0.2	0.01
14.	Trimethyltin-chloride (TMT)	1066-45-1	1	0.2	0.01
15.	Tri-n-octyltin chloride (TOT)	2587-76-0	1	0.2	0.01
16.	Tri-n-propyltin chloride (TPrT)	2279-76-7	1	0.2	0.01
17.	Triphenyltin (TPhT)	639-58-7	1	0.2	0.01
18.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9	0.8	-	0.01
19.	Bis (Tri-n-butyltin) oxide (TBTO)	56-35-9	1	0.2	0.01

Ghi chú/ Note:

- EN: *European Standard*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- ISO/TS: *International Organization for Standardization/ Technical Specification*;
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)*;
- LCHE-HAPG-TST-SOP: *Phương pháp do PTN xây dựng/Laboratory developed method*
- ST 2025 part 3: *Japan Toys Safety Standard Part 3*
- (a) Phép thử cập nhật của quyết định số: 20/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 01 năm 2024/ *Update tests for accreditation decision number 20/QĐ-VPCNCL dated 06/01/2024*
- (b) Phép thử cập nhật của quyết định số: 401/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 02 năm 2025/ *Update tests for accreditation decision number 401/QĐ-VPCNCL dated 21/02/2025*
- (c) Phép thử mở rộng/ *Extended tests (12.2025/December 2025)*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

